

Mẫu B02-DN ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, TT 21/2006-TT-BTC, TT 161/2007/TT-BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2013

Đơn vị: VND

Nội dung	Mã	TM	Số cuối kỳ 31-03-2013	Số đầu năm 01-01-2013
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (110+120+130+140+150)	100		359.923.444.294	331.065.805.986
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	48.236.630.126	52.701.389.257
1. Tiền	111		48.236.630.126	52.701.389.257
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	58.138.544.808	47.675.444.808
1. Đầu tư ngắn hạn	121		58.138.544.808	47.675.444.808
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		173.493.820.235	179.891.404.565
1. Phải thu khách hàng	131		158.234.393.507	164.655.202.528
2. Trả trước cho người bán	132		5.752.711.661	5.741.353.668
5. Các khoản phải thu khác	135	3	9.506.715.067	9.494.848.369
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		-	-
IV - Hàng tồn kho	140	4	49.984.387.328	27.089.271.881
1. Hàng tồn kho	141		49.984.387.328	27.089.271.881
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		30.070.061.797	23.708.295.475
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.361.419.433	3.591.389.265
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.815.770.027	10.001.032.533
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		629.943.838	1.264.021.914
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	15.262.928.499	8.851.851.763
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		483.904.797.584	495.043.713.870
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II - Tài sản cố định	220		73.254.556.819	77.257.082.512
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	40.769.991.735	44.016.511.212
- Nguyên giá	222		103.460.638.647	104.652.739.529
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(62.690.646.912)	(60.636.228.317)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	19.229.063.740	19.905.203.836
- Nguyên giá	225		26.135.474.742	26.135.474.742
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(6.906.411.002)	(6.230.270.906)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	13.255.501.344	13.335.367.464
- Nguyên giá	228		14.609.720.165	14.609.720.165
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.354.218.821)	(1.274.352.701)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III - Bất động sản đầu tư	240	9	-	-
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19.193.010.723	17.348.010.723
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10	11.348.010.723	11.348.010.723
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	7.845.000.000	6.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		345.911.993.881	352.579.161.517
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	343.411.773.881	350.078.941.517
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	13	2.500.220.000	2.500.220.000
VII. Lợi thế thương mại	269	14	45.545.236.161	47.859.459.118
Tổng tài sản (270=100+200)	270		843.828.241.878	826.109.519.856

Nội dung	Mã	TM	Số cuối kỳ 31-03-2013	Số đầu năm 01-01-2013
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		563.802.749.081	553.081.163.341
I - Nợ ngắn hạn	310		419.028.443.787	380.960.221.708
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20a	122.200.000.000	100.284.740.489
2. Phải trả người bán	312		279.544.247.108	261.960.173.147
3. Người mua trả tiền trước	313		1.878.703.155	1.414.012.816
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	21	7.186.189.619	9.488.672.639
5. Phải trả người lao động	315		1.387.064.056	1.898.090.889
6. Chi phí phải trả	316	22	2.850.286.912	1.504.119.127
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	3.645.737.101	4.000.191.000
10. Dự phòng phải trả, ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		336.215.836	410.221.601
II - Nợ dài hạn	330		144.774.305.294	172.120.941.633
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	24	107.940.896.259	111.808.647.608
4. Vay và nợ dài hạn	334	20b	36.833.409.035	60.312.294.025
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		261.679.083.288	255.445.337.545
I - Vốn chủ sở hữu	410	25	261.679.083.288	255.445.337.545
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		228.299.960.000	228.299.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(3.639.900)	(3.639.900)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		696.195.979	696.195.979
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.220.130	9.220.130
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.243.927.079	25.010.181.336
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp lại DN	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	500		18.346.409.509	17.583.018.970
Tổng nguồn vốn (300+400+500)			843.828.241.878	826.109.519.856

Các chỉ tiêu ngoài bảng

1. Tài sản thuê ngoài	KT
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	001
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	002
4. Nợ khó đòi đã xử lý	003
5. Ngoại tệ các loại	004
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án	007
	008

Người lập

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 10 tháng 05 năm 2013

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Vũ Văn Thắng

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan



Mẫu B02-DN/HN ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, TT 21/2006-TT-BTC, TT 161/2007/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 - 2013 (BÁO CÁO CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	01		483.951.175.146	564.827.423.983	483.951.175.146	564.827.423.983
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.462.792.833	7.542.764.305	11.462.792.833	7.542.764.305
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	25	472.488.382.313	557.284.659.678	472.488.382.313	557.284.659.678
4 Giá vốn hàng bán	11	26	430.931.754.413	513.324.075.264	430.931.754.413	513.324.075.264
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		41.556.627.900	43.960.584.414	41.556.627.900	43.960.584.414
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	2.381.698.371	5.365.306.268	2.381.698.371	5.365.306.268
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	28	6.946.922.246	13.105.638.157	6.946.922.246	13.105.638.157
Trong đó lãi vay	23		6.073.181.782	12.874.376.432	6.073.181.782	12.874.376.432
8 Chi phí bán hàng	24	29	20.776.870.923	26.507.911.366	20.776.870.923	26.507.911.366
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	7.940.866.156	9.501.110.926	7.940.866.156	9.501.110.926
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.273.666.946	211.230.233	8.273.666.946	211.230.233
11 Thu nhập khác	31	31	862.084.848	26.456.523.068	862.084.848	26.456.523.068
12 Chi phí khác	32	32	509.738.306	17.628.382.080	509.738.306	17.628.382.080
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		352.346.542	8.828.140.988	352.346.542	8.828.140.988
14 Phần Lợi nhuận, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.626.013.488	9.039.371.221	8.626.013.488	9.039.371.221
16 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51		1.628.877.206	1.714.916.917	1.628.877.206	1.714.916.917
17 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.997.136.282	7.324.454.304	6.997.136.282	7.324.454.304
19 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		763.390.539	708.668.024	763.390.539	708.668.024
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62		6.233.745.743	6.615.786.280	6.233.745.743	6.615.786.280
21 Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	63		6.233.745.743	6.615.786.280	6.233.745.743	6.615.786.280
22 Số cổ phiếu của Cty mẹ đang lưu hành	64				22.829.996	22.829.996
23 Lợi nhuận lũy kế /Cổ phiếu đang lưu hành	70				273	290

Người lập

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 10 tháng 05 năm 2013

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Vũ Văn Thắng

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ I/2013

Theo phương pháp gián tiếp, Mẫu B 03a-DN/HN ban hành theo QĐ15/2006/QĐ-BTC và TT161/2007/TT-BTC

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Từ đầu năm đến 31/03/2013	Từ đầu năm đến 31/03/2012
Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	10		8.626.013.488	9.039.371.221
Điều chỉnh cho các khoản	12		6.856.233.347	2.425.101.958
Khấu hao tài sản cố định	121		3.517.096.478	3.667.656.408
Các khoản trích (hoàn nhập) dự phòng	122		-	-
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	123		-	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	124		(2.734.044.913)	(14.116.930.882)
Chi phí lãi vay	125		6.073.181.782	12.874.376.432
Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLĐ	13		15.482.246.835	11.464.473.179
(Tăng) giảm các khoản phải thu	131		(828.229.900)	(42.453.679.991)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	132		(22.895.115.447)	(66.341.360.520)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	133		13.241.526.454	68.297.284.089
(Tăng) giảm chi phí trả trước	134		6.897.137.468	8.285.478.412
Tiền lãi vay đã trả	135		(4.216.514.175)	(9.834.972.270)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	136		(153.008.652)	(539.980.420)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	137		1.846.974.725	22.186.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	138		(3.675.502.158)	(18.255.698.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1		5.699.515.150	(27.192.456.226)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	210		(24.309.091)	(85.009.090)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn	220		862.084.848	26.380.006.694
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	230		(21.200.000.000)	(16.830.608.314)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	240		9.500.000.000	21.400.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	250		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	260		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	270		2.261.575.441	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2		(8.600.648.802)	30.864.389.290
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn từ CSH	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho Chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		214.573.399.315	251.300.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(215.081.236.804)	(244.015.229.000)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(1.055.787.990)	(1.050.410.490)
Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Cổ tức, lợi tức đã chi trả cho cổ đông thiểu số	37		-	(500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3		(1.563.625.479)	5.734.360.510
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (1+2+3)	5		(4.464.759.131)	9.406.293.574
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6		52.701.389.257	25.474.702.587
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (5+6+62+61)	70		48.236.630.126	34.880.996.161

Người lập

Kế toán trưởng

TP. HCM, ngày 10 tháng 05 năm 2013

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Vũ Văn Thắng

Vũ Văn Thắng

Trần Minh Loan





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Trụ sở : D1-14, Mỹ Giang 2, P. Tân Phong, Quận 7, TP.HCM

ĐT : 08-5413 6338/39 - Fax: 08-5413 6340

**THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 1/2013**

Ngày 10 tháng 05 năm 2013

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (Đổi tên từ Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha S.G) gọi tắt là "Công ty", được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 4 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 03 năm 2012, số đăng ký kinh doanh 0303224471.

Vốn điều lệ: 228.300.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty tại: Số D1-14, Mỹ Giang 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Mua bán vật tư thiết bị dầu khí. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt. Kinh doanh vận tải. Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển.

Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở). Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí. Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy. Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng. Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm).

Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải. Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện). Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở).

Mua bán phương tiện vận tải. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở).

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)./.

Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (Trừ bán buôn than, gas tại trụ sở)./.

3. Hội đồng quản trị Công ty .

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Trần Minh Loan | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Trương Hữu Phước | Phó Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Lê Xuân Hoàng | Phó Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Nguyễn Đức Sơn | Thành viên HĐQT |
| - Ông Nguyễn Hữu Tuyển | Thành viên HĐQT |

4. Ban Tổng Giám đốc.

- | | |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Trần Minh Loan | Tổng Giám đốc |
| - Ông Lê Xuân Hoàng | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Vũ Văn Thắng | Phó Tổng Giám đốc |

4. Các Công ty con hiện tại.

STT	Tên Công ty con	Địa chỉ	Vốn điều lệ (Tỷ VND)	Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty mẹ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	Tầng 3 tòa nhà Hà Nội Tower, số 49 phố Ha Bà Trung, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội	30,0	93,0%	Kinh doanh các loại khí hóa lỏng
2	Công ty TNHH Khí Đốt Gia Định	Lô 14, Khu CN Sài Đồng B, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Tp. Hà Nội	30,0	60,0%	Buôn bán khí hóa lỏng, chiết nạp gas
3	Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Định	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, P. Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. HCM	80,0	100,0%	Kinh doanh các loại khí hóa lỏng, thiết bị ngành gas

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2013.

Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số (Vốn góp, các quỹ, lợi nhuận chưa phân phối) tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là **Lợi thế kinh doanh**.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 1 đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản

Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc
Máy móc, thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị, dụng cụ quản lý

10
08
07 - 12
03

9. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

10. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

12. Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản Đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản Đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản Đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá Đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản Đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

13. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước có thời hạn lớn hơn một năm tài chính.

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số: 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính.

Chi phí thay van bình gas được phân bổ trong thời gian 5 năm.
Chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được quy định phân bổ trong thời gian 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian đến 2 năm.

14. Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập trong thời hạn 10 năm theo quy định tại Thông tư số: 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ tài chính. Khoản thu nhập này được Công ty trình bày vào khoản mục doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

18. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm

khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% trên thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tiền mặt	5.507.189.763	4.293.989.550
Tiền gửi ngân hàng	42.729.440.363	48.407.399.707
Tổng cộng	48.236.630.126	52.701.389.257

2. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Cty CP Xăng Dầu An Pha Vay	25.053.940.433	25.853.940.433
Cty CP Đầu Tư Phát triển vay	5.884.604.375	5.884.604.375
CP Cty CP Xi Măng & Khoáng Sản Yên Bái	6.000.000.000	6.000.000.000
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn	21.200.000.000	9.936.900.000
Tổng cộng	58.138.544.808	47.675.444.808

3. Các khoản phải thu khác

	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Lãi cho vay phải thu	1.332.497.265	1.360.820.723
Lợi nhuận phải thu	3.819.709.702	3.819.709.702
Phải thu Công ty ACB Leasing	963.509.225	1.059.212.315
Các khoản phải thu khác	3.390.998.875	3.255.105.629
Tổng cộng	9.506.715.067	9.494.848.369

4. Hàng tồn kho

31/03/2013

01/01/2013

Nguyên vật liệu	255.028.191	233.430.976
Công cụ, dụng cụ	3.450.322.882	2.977.485.550
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
Hàng hóa	46.279.036.255	23.878.355.355
Hàng gửi bán	0	0
Tổng cộng	49.984.387.328	27.089.271.881

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2013	01/01/2013
Tạm ứng chi phí Công ty	5.672.695.030	5.772.108.449
Ký cược, ký quỹ tại Đơn vị khác	9.590.233.469	3.079.743.314
Tài sản khác	0	0
Tổng cộng	15.262.928.499	8.851.851.763

6. Tài sản cố định

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2013	22.144.324.175	50.358.904.171	29.633.291.667	2.516.219.516	104.652.739.529
Tăng trong kỳ	-	-	-	24.309.091	24.309.091
Mua trong kỳ	-	-	-	24.309.091	24.309.091
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	1.216.409.973	-	1.216.409.973
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.216.409.973	-	1.216.409.973
Số dư tại 31/03/2013	22.144.324.175	50.358.904.171	28.416.881.694	2.540.528.607	103.460.638.647
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2013	12.605.781.543	28.880.619.071	16.726.306.574	2.423.521.129	60.636.228.317
Tăng trong kỳ	12.605.781.543	28.880.619.071	16.726.306.574	2.418.132.173	2.761.090.262
Khấu hao trong kỳ	509.629.596	1.230.317.764	952.212.755	68.930.147	2.761.090.262
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	706.671.667	-	706.671.667
Thanh lý, nhượng bán	-	-	706.671.667	-	706.671.667
Số dư tại 31/03/2013	25.211.563.086	57.761.238.142	32.745.941.481	4.841.653.302	62.690.646.912
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	9.538.542.632	21.478.285.100	12.906.985.093	92.698.387	44.016.511.212
Số dư tại 31/03/2013	(3.067.238.911)	(7.402.333.971)	(4.329.059.787)	(2.301.124.695)	40.769.991.735

7. Tài sản cố định thuê tài chính

CHỈ TIÊU	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2013		23.442.501.231	2.692.973.511		26.135.474.742

Tăng trong kỳ		-	-	-	-
Thuê trong kỳ		-	-	-	-
Giảm trong kỳ		-	-	-	-
Thanh lý		-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2013		23.442.501.231	2.692.973.511		26.135.474.742
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2013		2.621.998.968	3.608.271.938		6.230.270.906
Tăng trong kỳ		586.062.528	90.077.568	-	676.140.096
Khấu hao trong kỳ		586.062.528	90.077.568	-	676.140.096
Giảm trong kỳ		-	-	-	-
Thanh lý		-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2013		3.208.061.496	3.698.349.506		6.906.411.002
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013		20.820.502.263	(915.298.427)	-	19.905.203.836
Số dư tại 31/03/2013		20.234.439.735	(1.005.375.995)	-	19.229.063.740

8. Tài sản cố định vô hình

Là giá trị quyền sử dụng đất thuê dài hạn tại các Công ty thành viên. Giá trị quyền sử dụng đất thuê được tính khấu hao vào chi phí tương ứng với thời gian thuê.

1. Giá trị quyền thuê đất dài hạn 8.278 m2 tại Khu CN Đình Vũ, quận Hải An, Hải Phòng.
2. Giá trị quyền thuê đất dài hạn 7.000 m2 tại xã Khu CN Ninh Hiệp, Gia Lâm, Hà Nội.

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất thuê	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư ngày 01/01/2013	14.562.637.765	-	47.082.400		14.609.720.165
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Thuê trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2013	14.562.637.765	-	47.082.400	-	14.609.720.165
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư ngày 01/01/2013	1.246.352.701	-	28.000.000		1.274.352.701
Tăng trong kỳ	79.866.120	-	-	-	79.866.120
Khấu hao trong kỳ	79.866.120	-	-	-	79.866.120
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-

Số dư tại 31/03/2013	1.326.218.821	-	28.000.000		1.354.218.821
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2013	13.316.285.064	-	19.082.400	-	13.335.367.464
Số dư tại 31/03/2013	13.236.418.944	-	19.082.400	-	13.255.501.344

9. Bất động sản đầu tư

10. Đầu tư vào Cty Liên kết

	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hongvina		
(Sở hữu 35% vốn điều lệ, 858.032 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000 VND/Phần, Giá 12.500 VND/Phần)	11.898.865.834	11.348.010.723
Tổng cộng	11.348.010.723	11.348.010.723

11. Đầu tư dài hạn khác

	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Cty TNHH Gas Bình Minh		
(Sở hữu 15% vốn điều lệ, 300.000 Phần vốn góp, mệnh giá 10.000/Phần, Giá 26.150 VND/Phần)	7.845.000.000	6.000.000.000
Tổng cộng	7.845.000.000	6.000.000.000

12. Chi phí trả trước dài hạn

Tại ngày đầu năm	350.078.941.517
Tăng trong kỳ	6.819.970.026
Phân bổ vào phí trong kỳ	13.487.137.662
Tại ngày cuối kỳ	343.411.773.881

13. Tài sản dài hạn khác

	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Nhận ký quỹ dài hạn	2.500.220.000	2.500.220.000
Kh khoản khác	-	-
Tổng cộng	2.500.220.000	2.500.220.000

14. Lợi thế thương mại (Là khoản phát sinh khi mua lại vốn của các Công ty con)

Tại ngày đầu năm	47.859.459.118
Tăng trong kỳ	0
Phân bổ vào phí trong kỳ	2.314.222.957
Tại ngày cuối kỳ	45.545.236.161

20. Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn**20a. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Vay các tổ chức tín dụng	94.200.000.000	92.284.740.489
Vay các cá nhân	8.000.000.000	8.000.000.000
Vay đầu tư bằng phát hành trái phiếu	20.000.000.000	0
Tổng cộng	122.200.000.000	100.284.740.489

20b. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Vay đầu tư bằng phát hành trái phiếu	20.000.000.000	40.000.000.000
Vay đầu tư thông thường	6.588.145.608	9.011.242.608
Nợ thuê tài chính	10.245.263.427	11.301.051.417
Tổng cộng	36.833.409.035	60.312.294.025
Tổng vay ngắn hạn và dài hạn	159.033.409.035	160.518.656.139

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Thuế GTGT nội địa	2.381.847.985	4.743.395.380
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	3.752.924.213	4.613.384.264
Thuế thu nhập doanh nghiệp	841.790.478	0
Các khoản thuế khác phải nộp	209.626.943	131.892.995
Tổng cộng	7.186.189.619	9.488.672.639

22. Chi phí phải trả

	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Chi phí lãi vay phải trả	2.823.024.998	1.389.202.997
Chi phí phải trả khác	27.261.914	114.916.130
Tổng cộng	2.850.286.912	1.504.119.127

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Kinh phí công đoàn	241.064.620	219.509.121
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	142.850.185	39.847.678
Phải trả cổ tức cho Cổ đông	1.057.847.074	1.057.847.074
Thù lao phải trả HĐQT và BKS	90.000.000	63.000.000
Ký quỹ mua CP Cty CP Xi măng & KS Yên Bái	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả khác	1.113.975.222	1.619.987.127
Tổng cộng	3.645.737.101	4.000.191.000

24. Các khoản phải trả dài hạn khác

	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Tiền ký quỹ vỏ bình gas	107.940.896.259	111.808.647.608
Tiền ký quỹ khác	0	0
Tổng cộng	107.940.896.259	111.808.647.608

23. Vốn chủ sở hữu

23.1 Biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2013	228.299.960.000	1.433.420.000	696.195.979	9.220.130	25.010.181.336
Lợi nhuận sau thuế					6.233.745.743
Trích chi trả cổ tức					
Trích các quỹ					
Tăng, (giảm) khác					
Tại ngày 31/03/2013	228.299.960.000	1.433.420.000	696.195.979	9.220.130	31.243.927.079

23.2 Cổ phiếu

	<u>31/03/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	22.829.996	22.829.996
Số cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	22.829.996	22.829.996
Cổ phiếu thường	22.829.996	22.829.996
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại (CP quỹ)	387	387
Cổ phiếu thường	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.829.609	22.829.609
Cổ phiếu thường	22.829.609	22.829.609
Cổ phiếu ưu đãi	0	0

23.3 Một số Cổ đông lớn, cổ đông sáng lập và cổ đông chiến lược

Cổ đông	Tại ngày 31/03/2013		Tại ngày 01/01/2013	
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
Trần Minh Loan	2.188.100	9,58%	2.188.100	9,58%
Ngân hàng TM CP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	2.100.000	9,20%	2.100.000	9,20%
SK Securities Co., Ltd	1.661.880	7,28%	1.661.880	7,28%
Phạm Thu Hiền	40.000	0,18%	1.370.490	6,00%
Japan Vietnam Growth Fund L.P	1.083.333	4,75%	1.083.333	4,75%
Nguyễn Thị Thu Nga	1.000.000	4,38%	1.000.000	4,38%
Lê Xuân Hoàng	596.100	2,61%	596.100	2,61%
Nguyễn Hồng Hiệp	472.400	2,07%	472.400	2,07%
Diệp Minh Thông	35.006	0,15%	155.506	0,68%
Nguyễn Tiến Phụng	510.003	2,23%	900.003	3,94%

Các Cổ đông khác	13.143.174	57,57%	11.302.184	49,51%
Tổng cộng	22.829.996	100%	22.829.996	100%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

30. Doanh thu thuần

	<u>Quý I/2013</u>	<u>Quý I/2012</u>
Doanh thu bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	466.774.165.045	549.982.490.725
Doanh thu bán hàng khác	26.781.591	1.753.246.613
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình LPG	4.227.991.349	4.243.713.054
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.459.444.328	1.305.209.286
Tổng cộng	472.488.382.313	557.284.659.678

31. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý I/2013</u>	<u>Quý I/2012</u>
Giá vốn bán khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	430.784.662.686	511.367.634.746
Giá vốn bán hàng khác	5.949.872	1.559.304.483
Giá vốn cung cấp dịch vụ	141.141.855	397.136.035
Tổng cộng	430.931.754.413	513.324.075.264

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý I/2013</u>	<u>Quý I/2012</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	942.452.461	1.219.186.268
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.282.477.410	4.146.120.000
Doanh thu bán cổ phần, cổ phiếu	0	0
Doanh thu tài chính khác	156.768.500	
Tổng cộng	2.381.698.371	5.365.306.268

33. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý I/2013</u>	<u>Quý I/2012</u>
Chi phí lãi vay	6.073.181.782	12.874.376.432
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	735.454.864	199.253.775
Trích, (Hoàn nhập) dự phòng ĐT tài chính	0	0
Giá vốn cổ phần, cổ phiếu bán	0	32.007.950
Chi phí tài chính khác	138.285.600	
Tổng cộng	6.946.922.246	13.105.638.157

34. Chi phí bán hàng

	<u>Quý I/2013</u>	<u>Quý I/2012</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	2.205.384.707	3.029.520.091
Chi phí phân bổ mua vỏ bình gas	9.572.932.468	13.322.692.468
Phí thay van, sửa, kiểm định vỏ bình gas	3.420.830.250	3.975.856.539
Chi phí vận chuyển hàng bán	3.342.952.463	3.622.604.220
Chi phí khấu hao TSCĐ	695.115.512	824.080.655
Chi phí bán hàng khác	1.539.655.523	1.733.157.393
Tổng cộng	20.776.870.923	26.507.911.366

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý I/2013</u>	<u>Quý I/2012</u>
Chi phí nhân viên	2.529.657.896	2.910.271.845
Chi phí khấu hao TSCĐ	410.959.580	444.349.453
Phân bổ (Hoàn nhập) lợi thế thương mại	2.314.222.956	2.314.222.957
Chi phí quản lý khác	2.686.025.724	3.832.266.671
Tổng cộng	7.940.866.156	9.501.110.926

36. Thu nhập khác

	<u>Quý I/2013</u>	<u>Quý I/2012</u>
Thu thanh lý sản sản	862.084.848	26.380.006.694
Các khoản khác	0	76.516.374
Tổng cộng	862.084.848	26.456.523.068

37. Chi phí khác

	<u>Quý I/2013</u>	<u>Quý I/2012</u>
Chi phí tài sản thanh lý	509.738.306	17.628.382.080
Chi phí khác	0	0
Tổng cộng	509.738.306	17.628.382.080

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Các bên liên quan****1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch 01/01-31/03/2013
1. Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha	Công ty Liên Kết	Cho vay	0
		Lãi cho vay	205.961.155

1.2 Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan và mối quan hệ	Tính chất nợ	31/03/2013	01/01/2013
I. Các khoản phải thu			
1. Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển An Pha (Công ty liên kết)	Nợ tiền vay	5.884.604.375	5.884.604.375
	Nợ tiền lãi vay	1.332.497.265	1.126.536.110

II. Các khoản phải trả

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu của các quý năm 2012 đã được điều chỉnh theo số liệu của Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán.

3. Thông tin khác

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 5 năm 2013

Người lập



Vũ Văn Thắng

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan